

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 07-5-2024  
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con  
chung, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Đức Thọ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Ngọc Luân.
2. Ông Nguyễn Trường Dũng.

**- Thư ký phiên toà:** Ông Trần Quang Tất - Thư ký Toà án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam tham gia phiên toà:** Bà Lê Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2023/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đinh Văn H, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Thanh M, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã; vắng mặt.

2. Cụ Nguyễn Thị B, sinh năm 1932; địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

3. Ông Đinh Văn C, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Đinh Văn H trình bày: Ông và bà Phạm Thị Th kết hôn tự nguyện, có được tự do tìm hiểu, được tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 26/6/1996 tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến tháng 6 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, hay nghi ngờ và không còn tin tưởng lẫn nhau, vợ chồng sống với nhau không có hạnh phúc, mặc dù cả hai đã nhiều lần bỏ qua cho nhau để nuôi dạy con chung nhưng mâu thuẫn của vợ chồng không được cải thiện mà ngày càng trở nên trầm trọng dẫn đến thường xuyên xảy ra to tiếng, đánh cãi, chửi nhau. Ông bà sống ly thân và chấm dứt quan hệ vợ chồng từ đầu tháng 4 năm 2022 đến nay, không còn quan tâm đến tình cảm, cuộc sống của nhau nữa. Nay ông H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với bà Phạm Thị Th.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Phạm Thị Th trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn và thời gian phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian vợ chồng sống ly thân đúng như ông H đã trình bày. Nay ông H làm đơn xin ly hôn, bà Th hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Ông H, bà Th xác định vợ chồng có bốn con chung là Đinh Thị G, sinh ngày 06/8/1997; Đinh Thị S, sinh ngày 03/6/1999; Đinh Thị N, sinh ngày 06/8/2001 và Đinh Tuấn T, sinh ngày 27/9/2010. Hiện nay chị G, chị S, chị N đều đã trưởng thành, có gia đình riêng nên ông bà không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết. Còn lại cháu T chưa đủ 18 tuổi, ông bà thỏa thuận khi ly hôn sẽ giao cháu T cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung theo sự tự nguyện của bà Th.

Về con riêng: Ông H và bà Th thống nhất xác định vợ chồng không ai có con riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Ông H và bà Th thống nhất xác định vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 32 (2), tờ bản đồ PL1, diện tích 254m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn L, xã Đ,

huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 639512 mang tên hộ ông Đinh Văn H. Trên đất có một ngôi nhà mái bằng một tầng và công trình phụ cùng các tài sản khác. Quan điểm của ông H xác định vợ chồng tự phân chia tài sản chung, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quan điểm của bà Th xác định ngôi nhà mái bằng bà và ông H đã tự thỏa thuận giao cho ông H quản lý, sử dụng và ông H đã thanh toán cho bà số tiền chênh lệch là 200.000.000 đồng nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với ngôi nhà mái bằng này; đối với nhà cấp 4, công trình phụ và các tài sản khác đều đã không còn giá trị nên bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn đối với diện tích đất nêu trên, do bà và ông H không thỏa thuận được nên bà đề nghị Tòa án chia đôi thửa đất để mỗi người đều có chỗ ở ổn định.

Về tài sản riêng; công sức đóng góp; công nợ và diện tích đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn: Ông H, bà Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam do người đại diện theo pháp luật là ông Ngô Thanh M - Chủ tịch UBND xã trình bày: Theo hồ sơ quản lý đất đai do UBND xã Đ lưu giữ thì thửa đất số 32, tờ bản đồ PL1 có tổng diện tích 1.345m<sup>2</sup> tại thôn L, xã Đ, huyện K hiện nay vẫn là thửa chung đứng tên 04 hộ sử dụng (03 mẹ con ruột, và đất UBND quản lý trong cùng thửa) là hộ cụ Nguyễn Thị B, hộ ông Đinh Văn C và hộ ông Đinh Văn H, đất UBND xã quản lý chưa được tách thửa riêng 195m<sup>2</sup>. Năm 2008 dự án làm đường ĐH.01 thu hồi vào thửa 32 tờ bản đồ PL1 diện tích đất 242m<sup>2</sup> đất hàng năm khác. Diện tích còn lại sau thu hồi là 1.103m<sup>2</sup>.

Theo bản đồ cập nhật biến động chỉnh lý hiện tại thửa 32 tờ bản đồ PL1 tổng diện tích là 921m<sup>2</sup>. Trong đó cụ B được quyền sử dụng 135m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 54m<sup>2</sup> đất vườn thuộc thửa 32(2) (*diện tích bà B đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn L thôn L là 182m<sup>2</sup> gồm đất ở nông thôn 138m<sup>2</sup>; đất UBND xã quản lý đất hàng năm khác 44m<sup>2</sup>*); hộ ông T (ông T là con trai ông C) được quyền sử dụng 120m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, 153m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, 54m<sup>2</sup> đất vườn hàng năm thuộc thửa 32(3); hộ ông H được quyền sử dụng 254m<sup>2</sup> đất ở nông thôn thuộc thửa 32(1). Đất do UBND xã Đ đang quản lý nằm cùng thửa 32 tờ bản đồ PL1 là đất hàng năm khác 151m<sup>2</sup>.

Quan điểm của UBND xã Đ xác định thửa đất 32 nêu trên hộ cụ B, hộ ông T (C) và hộ ông H đã sử dụng ổn định, xây nhà kiên cố từ lâu và không có tranh chấp gì. Phần đất Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ ông H

chỉ là một loại đất ở và vợ chồng ông bà đã xây nhà ở ổn định từ lâu, nay ông H, bà Th bà ly hôn thì UBND xã đề nghị Tòa án phân chia phần tài sản là quyền sử dụng đất nêu trên của ông bà theo quy định của pháp luật. Đối với phần diện tích đất 151m<sup>2</sup> do UBND xã quản lý nằm trong thửa đất 32 là nằm ở phần đất của hộ ông T () nên không ảnh hưởng gì đến việc chia tài sản của ông H, bà Th nên UBND xã không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này. Sau này UBND xã sẽ làm việc trực tiếp với hộ sử dụng đất liên quan để xử lý, giải quyết theo quy định của pháp luật về quản lý đất đai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn Thị B và ông Đinh Văn C trình bày: Cụ B là mẹ đẻ của ông Đinh Văn H và là mẹ chồng của bà Phạm Thị Th. Ông H và bà Th kết hôn năm 1996, sau khi kết hôn vợ chồng ông bà chung sống cùng với cụ B tại thôn L, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam. Do cụ B có diện tích đất rộng nên một thời gian sau cụ có tặng cho vợ chồng ông H, bà Th 254m<sup>2</sup> đất ở và tặng cho ông Đinh Văn C cũng là con trai cụ một phần diện tích đất. Sau khi cụ B tặng cho ông H, bà Th diện tích đất nêu trên thì ông bà đã xây dựng nhà cấp bốn, sau đó là nhà mái bằng một tầng và sinh sống ổn định trên đất từ đó cho đến nay. Diện tích đất này đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 32, tờ bản đồ PL1 có tổng diện tích 1.345m<sup>2</sup> tại thôn L, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam, mặc dù vậy thửa đất này vẫn là thửa chung đứng tên hộ 3 mẹ con là hộ ông Đinh Văn H, hộ cụ Nguyễn Thị B và hộ ông Đinh Văn C. Từ khi cụ B tặng cho ông H, bà Th diện tích đất 254m<sup>2</sup> thì ông bà vẫn sử dụng ổn định cho đến nay không xảy ra tranh chấp gì. Cụ B và ông C đều nhất trí xác định vị trí đất mà ông H, bà Th đã làm nhà và đang sử dụng đúng là phần đất của ông bà được cụ B tặng cho và được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng. Nay ông H xin ly hôn bà Th, quan điểm cụ B và ông C đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn và phân chia tài sản theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền, lợi ích của ông H, bà Th.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 51, 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83 Luật HNGĐ năm 2014; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận đơn khởi kiện của ông Đinh Văn H xử:

1. Công nhân thuận tình ly hôn giữa ông Đinh Văn H và bà Phạm Thị Th.

2. Về con chung: Giao cháu Đinh Tuấn T, sinh ngày 27/9/2010 cho bà Th trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi lao động tự lập được. Ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung theo sự tự nguyện của bà Th. Bà Th cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục cháu T.

3. Về tài sản chung: Giao ông H được quyền quản lý, sử dụng 121m<sup>2</sup> đất trị giá 1.210.000.000 đồng thuộc thửa đất số 32(2), tờ bản đồ PL1 tại thôn L, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam có nhà mái bằng một tầng diện tích 49,5m<sup>2</sup>; Giao bà Th được quyền quản lý, sử dụng 133m<sup>2</sup> đất trị giá 1.330.000.000 đồng thuộc thửa đất số 32(2), tờ bản đồ PL1 tại thôn L, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam có 01 nhà cấp bốn diện tích 55m<sup>2</sup>; 01 mái tôn trước cửa nhà cấp 4 diện tích 72m<sup>2</sup>; 01 nhà tạm diện tích 17,28 m<sup>2</sup>; 01 bể nước và 02 đoạn tường bao theo sơ đồ phân chia vị trí thửa đất kèm theo hồ sơ. Bà Th có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho ông H đối với phần đất chênh lệch các bên được sử dụng là  $6\text{m}^2 \times 10.000.000 \text{ đồng} = 60.000.000$  đồng.

4. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm và chi phí thẩm định, định giá tài sản theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã Đ, cụ Nguyễn Thị B, ông Đinh Văn C đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về hôn nhân*: Quan hệ hôn nhân giữa ông Đinh Văn H và bà Phạm Thị Th là hợp pháp, ông bà đăng ký kết hôn với nhau ngày 26/6/1996 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam. Sau ngày kết hôn ông bà chung sống hòa thuận đến khoảng tháng 6 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm sống, hay nghi ngờ lẫn nhau dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát, đánh, cãi chửi nhau, từ tháng 4 năm 2022 ông bà đã li thân nhau không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay cả ông

H và bà Th cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn và cùng có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân giữa ông H và bà Th thực sự đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông H và bà Th là hoàn toàn phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Ông H và bà Th có bốn con chung là Đinh Thị G, sinh ngày 06/8/1997; Đinh Thị S, sinh ngày 03/6/1999; Đinh Thị N, sinh ngày 06/8/2001 và Đinh Tuấn T, sinh ngày 27/9/2010. Hiện nay chị G, chị S và chị N đều đã trưởng thành và đi xây dựng gia đình riêng, ông bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Còn cháu T chưa đủ 18 tuổi, ông bà thỏa thuận khi ly hôn sẽ giao cháu T cho bà Th nuôi dưỡng, ông H không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho bà Th. Xét sự thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[4] *Về con riêng*: Ông H, bà Th thống nhất xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: Các tài sản ông H, bà Th khai thống nhất và cùng xác định là tài sản chung của vợ chồng đã được Hội đồng định giá tài sản định giá thành tiền gồm: Diện tích đất ở 254m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 32 (2), tờ bản đồ PL1 tọa lạc tại thôn L, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 639512 mang tên hộ ông Đinh Văn H giá trị là 2.540.000.000 đồng (theo Hội đồng định giá xác định thì 1 m<sup>2</sup> đất ở nêu trên theo giá thị trường ở thời điểm hiện tại là 10.000.000 đồng). Các tài sản trên đất: 01 nhà mái bằng một tầng xây năm 2006 diện tích 49,5m<sup>2</sup> trị giá 51.586.920 đồng; 01 nhà cấp bốn diện tích 55m<sup>2</sup> xây năm 1996 bằng gạch xi, không trát, lợp ngói và được phủ tôn lên trên trị giá 2.090.000 đồng; 01 mái tôn trước cửa nhà cấp bốn diện tích 72m<sup>2</sup> trị giá 10.944.000 đồng; 01 nhà tạm xây năm 2018 diện tích 17,28m<sup>2</sup> lợp tôn trị giá 8.917.000 đồng; 01 bể nước và 02 đoạn tường bao đã hết khấu hao không còn giá trị sử dụng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 2.613.537.000 đồng.

Khi ly hôn ông H, bà Th không thỏa thuận được với nhau nên về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi và sẽ tính đến thực tế nhu cầu sử dụng của từng người. Do trước đây ông bà đã tự thỏa thuận phân chia tài sản trên đất, giao cho ông H được sử dụng nhà mái bằng và ông H đã thanh toán chênh lệch cho bà Th số tiền 200.000.000 đồng. Nay ông H không yêu cầu phân chia tài sản chung, còn bà

Th chỉ yêu cầu phân chia thửa đất để mẹ con bà có đất làm nhà ở, về tài sản trên đất bà Th không yêu cầu phân chia. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chia thửa đất nêu trên làm hai phần, giao cho ông H được sử dụng phần đất có nhà mái bằng (vì nhà mái bằng này ông bà đã tự thỏa thuận giao cho ông H sử dụng và ông H đã thanh toán cho bà Th tiền chênh lệch là 200.000.000 đồng), giao cho bà Th được sử dụng phần đất còn lại để bà Th có thể xây nhà làm nơi ở ổn định của bà và cháu T. Cụ thể cần phân chia thửa đất của ông H bà Th như sau:

Giao cho ông H được sử dụng 121m<sup>2</sup> đất ở có vị trí cụ thể như sau: Phía Đông giáp đường ngõ dài 22,66m; phía Tây giáp đất bà Th dài 20,61m; phía Nam giáp đường và giáp đất UB dài 4,09m; phía Bắc giáp đất bà Th dài 8,86m. Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất ông H được chia là 121m<sup>2</sup> x 10.000.000 đồng/1 m<sup>2</sup> = 1.210.000.000 đồng.

Giao cho bà Th được sử dụng 133m<sup>2</sup> đất ở có vị trí cụ thể như sau: Phía Đông một phần giáp đất ông H dài 20,61m và một phần giáp đường ngõ dài 4,93m; phía Tây giáp đất cụ B (N) dài 28,31m; phía Nam một phần giáp đất ông H dài 8,86m và một phần giáp đường dài 0,37m; phía Bắc giáp đất ông C (T) dài 16,26m. Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất bà Th được chia là 133m<sup>2</sup> x 10.000.000 đồng/1 m<sup>2</sup> = 1.330.000.000 đồng.

Như vậy, phần đất bà Th được sử dụng chênh lệch hơn so với phần đất ông H được sử dụng là 133m<sup>2</sup> - 121m<sup>2</sup> = 12m<sup>2</sup>. Nếu chia đôi diện tích đất thì ông H và bà Th mỗi bên sẽ được sử dụng là 254m<sup>2</sup> : 2 = 127m<sup>2</sup>. Theo đó, cần buộc bà Th phải thanh toán bằng tiền cho ông H đối với phần đất chênh lệch các bên được sử dụng là 12m<sup>2</sup> : 2 = 6m<sup>2</sup> x 10.000.000 đồng/1 m<sup>2</sup> = 60.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình.

[6] *Về tài sản riêng; công nợ; công sức đóng góp và diện tích đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn:* Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về chi phí tố tụng:* Bà Th đã nộp tạm ứng chi phí cho việc xem xét, thẩm định, định giá tài sản cũng như trích đo thửa đất và đã chi đủ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Th xin chịu toàn bộ và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] *Về án phí:* Ông H và bà Th thuận tình ly hôn nên mỗi bên phải chịu 50% mức án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông H và bà Th phải chịu án phí đối với phần giá trị tài sản được chia theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố

tụng dân sự và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án, cụ thể: Ông H và bà Th mỗi bên được nhận giá trị tài sản là 2.540.000.000 đồng : 2 = 1.270.000.000 đồng nên mỗi bên phải chịu án phí phân chia tài sản là 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng là 470.000.000 đồng x 3% = 14.100.000 đồng, cộng là 50.100.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; các khoản 2, 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 55, 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Đinh Văn H và bà Phạm Thị Th.

2. Về con chung: Giao cháu Đinh Tuấn T, sinh ngày 27/9/2010 cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng, ông H không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung theo sự tự nguyện của bà Th.

Bà Th cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung:

Giao cho ông Đinh Văn H được quản lý, sử dụng diện tích 121m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn trị giá 1.210.000.000 đồng thuộc thửa đất số 32(2), tờ bản đồ PL1 tại thôn L, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 639512 mang tên hộ ông Đinh Văn H có các cạnh cụ thể như sau: Phía Đông giáp đường ngõ dài 22,66m; phía Tây giáp đất bà Th dài 20,61m; phía Nam giáp đường và giáp đất UB dài 4,09m; phía Bắc giáp đất bà Th dài 8,86m (có sơ đồ phân chia vị trí thửa đất kèm theo). Trên thửa đất này ông H được sở hữu, sử dụng 01 nhà mái bằng một tầng diện tích 49,5m<sup>2</sup> mà ông H, bà Th bà đã tự thỏa thuận phân chia.



Giao cho bà Phạm Thị Th được quản lý, sử dụng diện tích 133m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn trị giá 1.330.000.000 đồng thuộc thửa đất số 32(2), tờ bản đồ PL1 tại thôn L, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 639512 mang tên hộ ông Đinh Văn H có các cạnh cụ thể như sau: Phía Đông một phần giáp đất ông H dài 20,61m và một phần giáp đường ngõ dài 4,93m; phía Tây giáp đất cụ B (N) dài 28,31m; phía Nam một phần giáp đất ông H dài 8,86m và một phần giáp đường dài 0,37m; phía Bắc giáp đất ông C (T) dài 16,26m (có sơ đồ phân chia vị trí thửa đất kèm theo). Trên thửa đất này bà Th được sở hữu, sử dụng 01 nhà cấp bốn diện tích 55m<sup>2</sup>; 01 mái tôn trước cửa nhà cấp bốn diện tích 72m<sup>2</sup>; 01 nhà tạm diện tích 17,28m<sup>2</sup>; 01 bể nước và 02 đoạn tường bao.

Bà Phạm Thị Th phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đinh Văn H giá trị phần chênh lệch về tài sản là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

Ông Đinh Văn H được nhận số tiền chênh lệch về tài sản do bà Phạm Thị Th trả là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

### 3. Án phí:

- Ông Đinh Văn H phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 50.100.000đ (năm mươi triệu một trăm nghìn đồng) án phí dân sự có giá ngạch. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003112 ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, ông H còn phải nộp tiếp tiền án phí là 49.875.000đ (bốn mươi chín triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Bà Phạm Thị Th phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 50.100.000đ (năm mươi triệu một trăm nghìn đồng) án phí dân sự có giá ngạch. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Th đã nộp là 4.445.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000071 ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, bà Th còn phải nộp tiếp tiền án phí là 45.730.000đ (bốn mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Kim Bảng;
- Chi cục THADS H. Kim Bảng;
- UBND xã Đồng Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đức Thọ**















